

NGHỊ QUYẾT

Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban dân tộc Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, với nội dung cụ thể sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là Chương trình); là căn cứ để lập kế hoạch trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (sau đây gọi chung là sở, ngành và địa phương).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nguyên tắc chung

a) Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; các địa phương chỉ đạo điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, ấp khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo và các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư.

d) Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã khu vực III và ấp đặc biệt khó khăn; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh xã khu vực III và ấp đặc biệt khó khăn; đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường dân tộc nội trú cho các huyện, thị xã, thành phố.

đ) Đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; đảm bảo công khai, minh bạch, thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.

e) Trên cơ sở ngân sách trung ương phân bổ vốn kế hoạch hằng năm, tỉnh phân bổ cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các sở, ngành và địa phương thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình đảm bảo tiến độ giải ngân.

g) Phân bổ vốn Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng; góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Nguyên tắc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm

a) Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các sở, ngành và địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

b) Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

5. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ngành và địa phương thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho sở, ngành, địa phương (sau đây gọi tắt là đơn vị) thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của đơn vị đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

($i = \overline{1, n}$)

- k : là đơn vị thứ k .

($k = \overline{1, 22}$)

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của đơn vị (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho đơn vị thứ k .

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của đơn vị thứ k .

- Q_i : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i :

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách trung ương để phân bổ dự án, tiểu dự án thứ i .

6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

a) Quy định chung

Ủy ban nhân dân tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho các địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Quy định cụ thể

- Ủy ban nhân dân các cấp bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch năm sau sẽ trừ tương ứng với số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

(Chi tiết theo 10 Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, TP, LĐ-TB&XH, TT và TT, NN&PTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào



Phụ lục I

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	$0,4 \times a$
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	$0,4 \times b$
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	$0,225 \times c$
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	$30 \times d$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	$0,1 \times a$
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	$0,03 \times b$
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.



Phụ lục II

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 2 QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm	$X_{k,i}$

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	Tổng cộng điểm	$X_{k,i}$

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.



Phụ lục III

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 3 PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THỀ MẠNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: không

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a	$0,004 \times a$
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	$0,004 \times b$
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	$0,016 \times c$
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	$0,1 \times d$
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	$0,3 \times đ$
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	$0,12 \times e$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh (số liệu báo cáo thực tế do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp).

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện, thị xã thực hiện dự án trồng dược liệu quý	290	a	290 x a
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

* Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi huyện, thị xã thực hiện dự án trồng dược liệu quý	310	a	310 x a
2	Mỗi huyện thực hiện xây dựng trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), ấp ĐBKK.

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã</i>)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã An toàn khu (ATK):

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$



Phụ lục IV

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 4
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT,
ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CÁC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, ấp ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	90	b	90 x b
3	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III</i>)	15	c	15 x c
4	Cứ 01 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 01 trạm y tế xã	40	e	40 x e
6	Cứ cải tạo sửa chữa 01 trạm y tế xã	8	f	8 x f
7	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số	44	g	44 x g
8	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số	8	h	8 x h

9	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã)	3.430	i	$3.430 \times i$
10	Mỗi công trình cầu giao thông nông thôn kết nối các xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn	500	l	$500 \times l$
Tổng cộng điểm				$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	10	a	$10 \times a$
Tổng cộng điểm				$B_{k,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	$0,3 \times a$
Tổng cộng điểm				$C_{k,i}$

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; áp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ, trạm y tế căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa, công trình cầu giao thông nông thôn kết nối cho các xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện:

- Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:
- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, ấp ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	8	b	8 x b
3	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III</i>)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng điểm			A_{k,i}

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			B_{k,i}

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 01% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng điểm			C_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$



Phụ lục V

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 5
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h
9	Mỗi công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây, ...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
10	Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động	450	l	450 x l
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các địa phương, được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Nội dung 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,204	a	0,204 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) được sử dụng làm căn cứ phân bổ vốn cho các đơn vị.

Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế đã được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

4.1. Phân bổ vốn vốn đầu tư: Không

4.2 Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (<i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i>)	15	a	15 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (<i>Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III</i>)	1,5	b	1,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).



Phụ lục VI

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 6 BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một khóm, ấp truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 x e
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế đã được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện, thị xã, thành phố vùng đồng bào DTTS	10	b	10 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hóa truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số,...)	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i

9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	k	3 x k
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hóa tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, d, e,...) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế đã được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.



Phụ lục VII

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 7 CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi trung tâm y tế huyện được đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo	300	a	300 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế đã được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).



Phụ lục VIII

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 8 THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	10	a	10 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã ngoài khu vực III)	2	b	2 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).



Phụ lục IX

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 9 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN VÀ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng số			X_{k,i}

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của tỉnh căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).



Phụ lục X

PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho đơn vị trụ trì, đơn vị thực hiện

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	1.000	a	1.000 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Số lượng (1) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế đã được tổng hợp theo báo cáo đề xuất nhu cầu vốn thực hiện Chương trình của tỉnh.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ cho các đơn vị chủ trì, đơn vị thực hiện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi ấp ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số ấp ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 ấp/xã)	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

* Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 55% tổng vốn sự nghiệp tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 24,5%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn 1,5%, Sở Xây dựng 01%, Sở Công Thương 01%, Sở Giáo dục và Đào tạo 1,5%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 1,5%, Ban Tổ chức Tỉnh ủy 01%, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 1,5%, Sở Y tế 1,5%, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (1,5%), Đài Phát thanh - Truyền hình (01%), Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh 1,5%, Sở Tài chính 01%, Sở Kế hoạch và Đầu tư 01%, Sở Tài nguyên và Môi trường 01%, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh 10%, Hội Nông dân tỉnh 01%, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh 01%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh 01%).

* Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).